

LIST HÀNG KHO PHỤ MỸ LỖ 17.1, 17.2										
Tôn kẽm, tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gấn lõi sắt < 100kg). Hàng rách biên, bong tróc nặng.										
STT	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Đơn vị tính	Khối lượng net	Lỗi	Tổng KL	Ngày sản xuất	Dày	Khổ	Ghi chú tình trạng
1	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340119040140243	kg	3,020		3,020	23/04/2019	0.47 (±0.03)	1212	bong tróc kẽm
2	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419070084241	kg	3,080		3,080	13/07/2019	0.49 (±0.03)	1160	bong tróc kẽm
3	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340119050136141	kg	3,170		3,170	31/05/2019	0.46 BMT	1200	bong tróc kẽm
4	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340119060045941.	kg	6,060		6,060	13/06/2019	0.49 (±0.03)	1160	bong tróc kẽm
5	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340119070000200	kg	8,240		8,240	02/07/2019	0.47(±0.03)	1200	bong tróc kẽm
6	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419030128634	kg	250		250	07/08/2019	0.42 (±0.03)	1200	rách biên nhiều
7	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319040133341	kg	330		330	02/05/2019	0.36	1220	rách biên nhiều
8	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319030015741	kg	360		360	17/03/2019	0.44 BMT	1220	rách biên, tróc kẽm
9	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419070082548	kg	360		360	20/07/2019	0.42 (±0.03)	1200	rách biên, lũng tôn
10	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319070093741	kg	380		380	22/07/2019	0.45	1250	rách biên nhiều
11	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419060027100	kg	460		460	28/06/2019	0.45 BMT	1230	rách biên nhiều
12	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319080015841	kg	500		500	06/08/2019	0.24 BMT	1200	bong tróc kẽm
13	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419070010641	kg	540		540	03/07/2019	0.42 (± 0.03)	1200	rách biên nhiều
14	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419070132446	kg	700		700	20/07/2019	0.42 (±0.03)	1200	bong tróc kẽm
15	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319070084941	kg	710		710	21/07/2019	0.48	1250	bong tróc kẽm
16	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050222541	kg	750		750	31/05/2019	0.45	1250	bong tróc kẽm
17	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419070191641	kg	850		850	03/08/2019	0.42 (±0.03)	1200	bong tróc kẽm
18	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319040105446	kg	860		860	01/05/2019	0.47 (±0.03)	1200	bong tróc kẽm
19	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340219040010141	kg	1,080		1,080	05/04/2019	0.30 BMT	914	bong tróc kẽm
20	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340219060091442	kg	1,780		1,780	21/06/2019	0.37 (± 0.03)	914	bong tróc kẽm
21	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050086600	kg	1,920		1,920	21/05/2019	0.36	1038	bong tróc kẽm
22	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319070039741	kg	1,990		1,990	08/07/2019	0.47 (±0.03)	1200	bong tróc kẽm
23	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340219050044200.	kg	2,290		2,290	31/05/2019	0.35 (± 0.03)	1220	bong tróc kẽm
24	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050073941	kg	2,300		2,300	19/05/2019	0.42	1220	bong tróc kẽm
25	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319070059800..	kg	2,440		2,440	12/07/2019	0.45 (±0.03)	1200	bong tróc kẽm
26	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340219050028700	kg	2,660	50	2,710	14/05/2019	0.20 BMT	1190	bong tróc kẽm
27	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319070030341	kg	2,890		2,890	06/07/2019	0.30 BMT	1219	bong tróc kẽm
28	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319070067000	kg	2,930		2,930	13/07/2019	0.35 BMT	914	bong tróc kẽm
29	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419060028142	kg	3,360		3,360	28/06/2019	0.50 BMT	1230	bong tróc kẽm
30	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419070206000	kg	3,610		3,610	27/07/2019	0.50 (±0.04)	1200	bong tróc kẽm
31	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419070074300	kg	3,850		3,850	08/07/2019	0.42 (±0.03)	1200	bong tróc kẽm
32	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419070009741	kg	3,880		3,880	03/07/2019	0.47 (±0.03)	1200	bong tróc kẽm
33	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060170900	kg	4,180	50	4,230	27/06/2019	0.27 BMT	914	bong tróc kẽm
34	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050234735.	kg	4,200		4,200	04/07/2019	0.47 (±0.03)	1200	bong tróc kẽm
35	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319070083442	kg	4,400		4,400	21/07/2019	0.57	1250	bong tróc kẽm
36	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419060040541	kg	4,570		4,570	02/07/2019	0.42 (±0.03)	1200	bong tróc kẽm
37	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319070000100.	kg	4,750		4,750	01/07/2019	0.37 (±0.03)	1200	bong tróc kẽm
38	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319080000200	kg	4,950		4,950	01/08/2019	0.35	1219	bong tróc kẽm
39	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060088000.	kg	5,080		5,080	14/06/2019	0.37	914	bong tróc kẽm
40	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419070009742	kg	5,100		5,100	03/07/2019	0.47 (±0.03)	1200	bong tróc kẽm
41	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419070040741	kg	7,180		7,180	06/07/2019	0.37 (±0.03)	1200	bong tróc kẽm
42	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419070234700.	kg	8,070		8,070	31/07/2019	0.42 (±0.03)	1200	bong tróc kẽm
43	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050222600	kg	8,180		8,180	30/05/2019	0.45	1250	bong tróc kẽm
Khối lượng tổng				128,260	100	128,360				

Tôn kẽm, tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gấn lõi sắt < 100kg)										
STT	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Đơn vị tính	Khối lượng net	Lỗi	Tổng KL	Ngày sản xuất	dày	khổ	Ghi chú tình trạng
1	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340119050056341	Kg	280		280	14/05/2019	0.55	1219	
2	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340119050070741	Kg	290		290	14/05/2019	0.55	1219	
3	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419040122202	Kg	290	40	330	28/05/2019	0.43	914	
4	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340119050055541	Kg	330		330	12/05/2019	0.53	1219	
5	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340119050040641	Kg	380		380	10/05/2019	0.55	1200	
6	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340119050071541	Kg	540		540	14/05/2019	0.55	1219	
7	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340119050055941	Kg	690		690	12/05/2019	0.30 BMT	914	
8	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340119050054741	Kg	850		850	12/05/2019	0.55	1219	
9	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340119050058541	Kg	870		870	12/05/2019	0.55	1219	
10	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340119050072241	Kg	890		890	21/05/2019	0.55	1219	
11	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340119030190034	Kg	1,510		1,510	06/06/2019	0.55	1250	
12	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340119050071941	Kg	1,590		1,590	14/05/2019	0.55	1219	
13	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419030219541	Kg	2,300		2,300	02/05/2019	0.48	1219	
14	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419040077441	Kg	3,640		3,640	20/04/2019	0.47 (±0.03)	1200	
15	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060170741	Kg	100		100	27/06/2019	0.27 BMT	914	
16	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050027234	Kg	110		110	23/05/2019	0.37 (±0.03)	1200	
17	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050068541	Kg	110		110	11/05/2019	0.50 (±0.04)	1200	
18	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319020031734.	Kg	120		120	04/05/2019	0.30 BMT	914	
19	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050106842	Kg	120	50	170	26/05/2019	0.35	1220	
20	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050113141	Kg	120	50	170	27/05/2019	0.29	1220	
21	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060062541	Kg	120		120	10/06/2019	0.42 BMT	914	
22	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060158835	Kg	120		120	27/06/2019	0.38	1219	
23	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060086734	Kg	130		130	16/06/2019	0.42 (±0.03)	1200	
24	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060153535	Kg	130		130	25/06/2019	0.4	1220	
25	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060102441	Kg	140		140	18/06/2019	0.44	940	
26	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050112134	Kg	140		140	24/05/2019	0.37 (±0.03)	1200	
27	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050082046	Kg	150	50	200	21/05/2019	0.35	1220	
28	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050108241.	Kg	150		150	26/05/2019	0.37	1220	
29	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060103834	Kg	150		150	20/06/2019	0.48 (±0.03)	1200	
30	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050207646	Kg	150		150	29/05/2019	0.47 (±0.03)	1200	
31	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050209235	Kg	150		150	30/05/2019	0.48	1250	
32	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340219060090134	Kg	160		160	23/06/2019	0.20 (± 0.02)	1200	
33	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060070341	Kg	160		160	09/06/2019	0.35 BMT	914	
34	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050080634	Kg	160		160	23/05/2019	0.42 (±0.03)	1200	
35	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050067541	Kg	170	50	220	18/05/2019	0.32	1220	
36	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060072234	Kg	170		170	17/06/2019	0.47 (±0.03)	1200	
37	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060085334	Kg	170		170	18/06/2019	0.37 (±0.03)	1200	
38	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060173134	Kg	170		170	30/06/2019	0.27 BMT	914	
39	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050049941	Kg	170		170	09/05/2019	0.45 (±0.03)	1200	
40	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050168934	Kg	170		170	26/05/2019	0.48	1250	
41	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060113241	Kg	180		180	19/06/2019	0.45 (±0.03)	1200	
42	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050214641	Kg	180		180	30/05/2019	0.40(±0.03)	1200	
43	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060153635	Kg	190		190	26/06/2019	0.4	1220	
44	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419060003441	Kg	200		200	01/06/2019	0.40 (±0.03)	1200	
45	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319040096536	Kg	210		210	09/05/2019	0.37	1219	
46	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060167241	Kg	210		210	27/06/2019	0.40 BMT	914	
47	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050070946	Kg	220	50	270	19/05/2019	0.37	1220	
48	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050204235	Kg	220		220	28/05/2019	0.55	1250	

STT	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Đơn vị tính	Khối lượng net	Lỗi	Tổng KL	Ngày sản xuất	Đày	Khổ	Ghi chú tình trạng
49	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050204835	Kg	220		220	02/06/2019	0.55	1250	
50	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050212334	Kg	220		220	30/05/2019	0.58	1250	
51	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340219060005141	Kg	230		230	02/06/2019	0.45 (± 0.03)	1200	
52	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050081541	Kg	230	50	280	21/05/2019	0.35	1220	
53	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050074941	Kg	230		230	11/05/2019	0.50 (±0.04)	1200	
54	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060167741	Kg	240		240	26/06/2019	0.40 BMT	914	
55	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050045241	Kg	240		240	09/05/2019	0.50 (±0.04)	1200	
56	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050014334	Kg	250		250	06/05/2019	0.48(±0.03)	1200	
57	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060083934	Kg	250		250	16/06/2019	0.44 (±0.03)	1200	
58	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319040119035	Kg	260		260	04/05/2019	0.42 (±0.03)	1200	
59	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060166941	Kg	260		260	26/06/2019	0.40 BMT	914	
60	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050126141	Kg	270		270	01/06/2019	0.45 (±0.03)	1200	
61	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060176134	Kg	270		270	30/06/2019	0.27 BMT	914	
62	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050203934	Kg	270		270	28/05/2019	0.55	1250	
63	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060061741	Kg	280	40	320	09/06/2019	0.35 BMT	914	
64	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050039834	Kg	290		290	23/05/2019	0.32 (±0.03)	1200	
65	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050106441	Kg	290		290	26/05/2019	0.35	1220	
66	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050107941	Kg	290		290	26/05/2019	0.37	1220	
67	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419060011741	Kg	290		290	02/06/2019	0.54(±0.04)	1200	
68	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00350219060089141	Kg	300		300	21/06/2019	0.50 (±0.04)	1200	
69	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00350219060193641	Kg	300	50	350	23/06/2019	0.20 (±0.02)	1200	
70	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00370119050164100.	Kg	300		300	10/05/2019	0.35	150	
71	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319040056247	Kg	310		310	01/05/2019	0.50 BMT	1219	
72	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319040127346	Kg	320		320	01/05/2019	0.42 (±0.03)	1200	
73	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050158641.	Kg	330		330	29/05/2019	0.40 (±0.03)	1200	
74	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060152934	Kg	340		340	27/06/2019	0.48	1219	
75	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050065441	Kg	360	50	410	18/05/2019	0.47	1220	
76	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050073241	Kg	360		360	21/05/2019	0.42	1220	
77	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060165300	Kg	370		370	25/06/2019	0.50 BMT	1219	
78	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050089634	Kg	370		370	20/05/2019	0.47 (±0.03)	1200	
79	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050181641	Kg	370		370	23/05/2019	0.42	1220	
80	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050209134	Kg	370		370	31/05/2019	0.48	1250	
81	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340219050043341	Kg	380		380	29/05/2019	0.20 BMT	1223	
82	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340219060031141	Kg	380		380	07/06/2019	0.18	914	
83	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419060014341	Kg	380		380	02/06/2019	0.54(±0.04)	1200	
84	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319040056246	Kg	390		390	01/05/2019	0.50 BMT	1219	
85	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050196641	Kg	390		390	25/05/2019	0.42	1220	
86	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050037734	Kg	400		400	22/05/2019	0.37 (±0.03)	1200	
87	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050076041	Kg	400	50	450	20/05/2019	0.47	1220	
88	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00350219010200546	Kg	400		400	30/01/2019	0.42	1219	
89	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00370119040451000.	Kg	400		400	24/04/2019	0.4	101	
90	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050199341	Kg	420		420	26/05/2019	0.47	1220	
91	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00350219060004441	Kg	420		420	21/06/2019	0.45	1250	
92	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340219050031141	Kg	430	40	470	15/05/2019	0.16	914	
93	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050086741	Kg	430		430	30/05/2019	0.36	1038	
94	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050160241	Kg	430		430	23/05/2019	0.47	1220	
95	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050168334	Kg	430		430	26/05/2019	0.48	1250	
96	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00350219010182837	Kg	430		430	24/01/2019	0.44	1219	
97	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050002046	Kg	440		440	03/05/2019	0.4	1220	
98	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060157441	Kg	440		440	27/06/2019	0.42	1229	
99	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419040069346	Kg	440		440	03/05/2019	0.55 BMT	1219	
100	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00430119060011220	Kg	440		440	19/06/2019	0	0	
101	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050018234	Kg	450		450	21/05/2019	0	1200	
102	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319040105448	Kg	460		460	01/05/2019	0.47 (±0.03)	1200	
103	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060183141	Kg	460		460	30/06/2019	0.42 (± 0.03)	1200	
104	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319040105447	Kg	470		470	01/05/2019	0.47 (±0.03)	1200	
105	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050198141	Kg	470		470	25/05/2019	0.42	1220	
106	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050087141	Kg	480		480	12/05/2019	0.52 (±0.04)	1200	
107	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050106641	Kg	510		510	26/05/2019	0.35	1220	
108	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419010095746	Kg	510		510	11/01/2019	0.70 BMT	1219	
109	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340219060017541.	Kg	510		510	07/06/2019	0.18 (± 0.02)	1200	
110	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050210034	Kg	520		520	30/05/2019	0.58	1250	
111	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340219050044100.	Kg	520	50	570	19/05/2019	0.20 BMT	1190	
112	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050187046	Kg	530	50	580	23/05/2019	0.42	1220	
113	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050111246	Kg	570	50	620	26/05/2019	0.37	1220	
114	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060158134	Kg	600		600	28/06/2019	0.42	1229	
115	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060171541	Kg	610	50	660	28/06/2019	0.27 BMT	914	
116	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060158435	Kg	650		650	28/06/2019	0.42	1229	
117	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050003941	Kg	660		660	04/05/2019	0.37	1220	
118	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060148234	Kg	660		660	25/06/2019	0.29	1220	
119	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050189546	Kg	660	50	710	26/05/2019	0.42 TCT	1220	
120	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050039641	Kg	670		670	09/05/2019	0.54 (± 0.04)	1200	
121	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050027534	Kg	680		680	17/06/2019	0.37	1200	
122	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060148734	Kg	710		710	26/06/2019	0.48 BMT	915	
123	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050126835	Kg	730		730	25/05/2019	0.42 (±0.03)	1200	
124	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050035134	Kg	810		810	23/05/2019	0.37 (±0.03)	1200	
125	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050102641	Kg	810		810	24/05/2019	0.35 BMT	914	
126	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060144741	Kg	820		820	21/06/2019	0.40 BMT	914	
127	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050138846	Kg	820		820	18/05/2019	0.57	1220	
128	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419060030041	Kg	820		820	30/06/2019	0.55 BMT	1230	
129	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060154200	Kg	830		830	23/06/2019	0.44	1220	
130	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050217534	Kg	880		880	01/06/2019	0.45	1250	
131	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050100841	Kg	890		890	27/05/2019	0.36	1038	
132	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050172541	Kg	990		990	22/05/2019	0.48	1250	
133	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050061346	Kg	1,030	50	1,080	17/05/2019	0.47	1220	
134	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050000203.	Kg	1,050		1,050	28/05/2019	0.36	1038	
135	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319040071941	Kg	1,130		1,130	22/04/2019	0.46	1232	
136	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050210134	Kg	1,140		1,140	30/05/2019	0.58	1250	
137	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060157100.	Kg	1,160		1,160	24/06/2019	0.42	1229	
138	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050172741	Kg	1,250		1,250	22/05/2019	0.58	1250	
139	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050209534	Kg	1,250		1,250	30/05/2019	0.58	1250	
140	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060179941	Kg	1,320		1,320	30/06/2019	0.30 BMT	1219	
141	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050172742	Kg	1,370	50	1,420	22/05/2019	0.58	1250	
142	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419060027000	Kg	1,380		1,380	28/06/2019	0.45 BMT	1230	
143	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050209634	Kg	1,420		1,420	30/05/2019	0.58	1250	
144	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060172600	Kg	1,440	50	1,490	27/06/2019	0.27 BMT	914	
145	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319040067246	Kg	1,460		1,460	01/05/2019	0.47 (±0.03)	1200	
146	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00350219010182838	Kg	1,510		1,510	24/01/2019	0.44	1250	
147	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050115841.	Kg	1,620	50	1,670	27/05/2019	0.35	1220	
148	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050204141	Kg	1,650		1,650	29/05/2019	0.55	1250	

STT	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Đơn vị tính	Khối lượng net	Lỗi	Tổng KL	Ngày sản xuất	Dày	Khổ	Ghi chú tình trạng
149	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050183246	Kg	1,830		1,830	23/05/2019	0.47	1220	
150	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050028700	Kg	1,860		1,860	08/05/2019	0.4	914	
151	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050210035	Kg	1,900		1,900	30/05/2019	0.58	1250	
152	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050017841	Kg	2,090		2,090	08/05/2019	0.35	914	
153	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419040072341	Kg	2,240		2,240	01/05/2019	0.50 BMT	1223	
154	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050204046	Kg	2,360		2,360	26/05/2019	0.55	1250	
155	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319040128741	Kg	2,390		2,390	01/05/2019	0.47	1220	
156	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050192700	Kg	2,450		2,450	24/05/2019	0.42	1220	
157	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319060171000	Kg	2,460		2,460	27/06/2019	0.37 (±0.03)	1200	
158	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050201441	Kg	2,690		2,690	27/05/2019	0.42	1220	
159	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419050169691	Kg	2,830		2,830	31/05/2019	0.50 (±0.04)	1200	
160	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319040080041	Kg	2,990		2,990	02/05/2019	0.35 BMT	914	
161	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319050084441.	Kg	3,200		3,200	23/05/2019	0.47 (±0.03)	1200	
162	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419060028141	Kg	3,310		3,310	28/06/2019	0.50 BMT	1230	
Khối lượng tổng				113,860	1,020	114,880				